

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-39
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông Trương Văn Quanh	Thành viên
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2018)
Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tự

Số: 110319.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		768.074.360.420	720.285.424.812
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	340.383.466.621	187.592.076.403
111	1. Tiền		20.584.466.621	4.277.076.403
112	2. Các khoản tương đương tiền		319.799.000.000	183.315.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	29.009.277.381	141.382.421.829
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.228.105.820)	(4.361.377.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.641.594.602	140.148.011.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		159.779.699.990	156.544.775.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	46.014.248.458	57.672.552.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.358.460.000	91.430.967.872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	66.406.991.532	7.441.255.210
140	IV. Hàng tồn kho	9	227.497.289.693	232.139.445.485
141	1. Hàng tồn kho		227.497.289.693	232.139.445.485
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.404.626.735	2.626.705.402
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	199.194.276	323.765.900
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.205.432.459	2.302.939.502
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.259.745.027.292	2.254.584.904.361
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		337.722.072.434	320.763.563.887
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	251.026.900.000	248.910.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	86.695.172.434	71.852.663.887
220	II. Tài sản cố định		395.255.098.641	443.480.998.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	395.255.098.641	443.480.998.819
222	- Nguyên giá		839.254.387.981	944.828.728.535
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(443.999.289.340)	(501.347.729.716)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	401.764.866.479	382.487.520.362
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.564.617.480	50.323.357.521
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		351.200.248.999	332.164.162.841
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.122.811.344.071	1.107.852.821.293
251	1. Đầu tư vào công ty con		937.270.866.819	922.312.344.041
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.191.645.667	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.191.645.667	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.027.819.387.712	2.974.870.329.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		629.114.433.755	718.152.799.981
310	I. Nợ ngắn hạn		480.437.524.278	542.688.605.496
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.423.224.922	26.126.464.040
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	20.201.581.955	150.276.513.579
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	31.099.128.562	47.648.274.468
314	4. Phải trả người lao động		27.185.230.390	52.073.428.175
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	211.896.982.340	5.951.976.912
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	18.750.000.000	130.343.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		139.881.376.109	130.268.948.322
330	II. Nợ dài hạn		148.676.909.477	175.464.194.485
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	77.051.909.477	71.239.194.485
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	6.000.000.000	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	65.625.000.000	104.225.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.398.704.953.957	2.256.717.529.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.398.704.953.957	2.256.717.529.192
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(96.654.117.177)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		772.813.026.276	1.211.143.021.556
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249.661.781.973	329.228.624.813
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		142.238.624.813	126.499.594.193
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		107.423.157.160	202.729.030.620
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.027.819.387.712	2.974.870.329.173

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.044.482.249.688	1.204.906.966.745
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	110.924.818	108.654.606
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.044.371.324.870	1.204.798.312.139
11	4. Giá vốn hàng bán	22	965.987.650.952	1.044.345.646.384
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.383.673.918	160.452.665.755
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	136.134.047.971	59.551.825.334
22	7. Chi phí tài chính	24	8.344.527.672	22.666.543.750
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.393.056.349	22.435.340.677
25	8. Chi phí bán hàng	25	13.376.163.810	16.112.438.321
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	45.289.680.272	56.757.982.080
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.507.350.135	124.467.526.938
31	11. Thu nhập khác	27	484.242.529.771	317.052.585.664
32	12. Chi phí khác	28	9.695.775.142	23.093.472.469
40	13. Lợi nhuận khác		474.546.754.629	293.959.113.195
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		622.054.104.764	418.426.640.133
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	103.744.181.164	80.038.255.765
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>518.309.923.600</u>	<u>338.388.384.368</u>

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.083.790.045.926	1.271.088.621.455
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(689.743.279.279)	(852.925.006.526)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(255.032.395.139)	(278.315.992.630)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.625.048.581)	(22.484.184.292)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85.471.250.380)	(105.433.660.339)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.222.922.564	28.388.764.914
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(236.305.427.325)	(236.546.926.777)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(187.164.432.214)</i>	<i>(196.228.384.195)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.598.743.087)	(56.527.234.960)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		427.898.431.748	367.674.499.719
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(171.535.000.000)	(402.341.957.161)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		281.925.416.448	452.488.779.444
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.958.522.778)	(12.500.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.553.615.224	47.343.471.758
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>556.285.197.555</i>	<i>396.137.558.800</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		117.892.282.885	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		100.000.000.000	563.125.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(250.193.000.000)	(712.868.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(183.966.726.770)	(141.330.887.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(216.267.443.885)</i>	<i>(291.073.887.200)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>152.853.321.456</i>	<i>(91.164.712.595)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		187.592.076.403	278.757.692.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(61.931.238)	(903.623)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	340.383.466.621	187.592.076.403

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tự



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mùn cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mùn cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mùn cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mùn, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mùn cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng và chế biến mủ cao su và 20% đối với thu nhập khác cho năm tài chính 2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.173.144.000	25.417.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.411.322.621	4.251.659.403
Các khoản tương đương tiền	319.799.000.000	183.315.000.000
	340.383.466.621	187.592.076.403

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 319,8 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	27.641.594.602	27.641.594.602	140.148.011.050	140.148.011.050
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.641.594.602	27.641.594.602	140.148.011.050	140.148.011.050
	27.641.594.602	27.641.594.602	140.148.011.050	140.148.011.050

Tại 31/12/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng có giá trị 27.641.594.602 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.422.740.770	(4.228.105.820)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)
+ Công ty CP xi măng Sài Sơn SCJ	1.186.747.500	336.000.000	(850.747.500)	1.186.747.500	174.000.000	(1.012.747.500)
+ Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc KBC	2.934.236.720	789.000.000	(2.145.236.720)	2.934.236.720	804.000.000	(2.130.236.720)
+ Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo ITA	1.442.160.000	210.038.400	(1.232.121.600)	1.442.160.000	223.766.400	(1.218.393.600)
+ Ngân hàng TMCP Á Châu ACB	3.847.587	3.966.400	-	3.847.587	3.948.300	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội SHB	396.792	417.600	-	396.792	502.200	-
+ Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam CSM	28.400.000	83.318.370	-	28.400.000	88.391.000	-
	<u>5.595.788.599</u>	<u>1.422.740.770</u>	<u>(4.228.105.820)</u>	<u>5.595.788.599</u>	<u>1.294.607.900</u>	<u>(4.361.377.820)</u>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/12/2018, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	937.270.866.819	-	922.312.344.041	-
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP KCN Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	153.724.090.921	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	27.058.522.778	-	12.100.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	593.488.253.120	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	55.774.010.648	-	55.774.010.648	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	-
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.122.811.344.071	-	1.107.852.821.293	-

(*) Trong năm, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 14.958.522.778 đồng. Do các đối tác khác chưa góp đủ vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã nâng từ 95,69% lên 97,48%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	97,48%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty CP Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ
- Công ty CP Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty WEBER & SCHAEER	3.813.614.755	7.539.012.515
- Công ty MARUBENI	2.214.352.239	2.254.722.399
- Công ty RAVAGO	-	17.135.023.379
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	17.716.857.572	12.582.766.123
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	2.057.656.608	6.007.024.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.211.767.284	12.154.003.445
	46.014.248.458	57.672.552.611

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển & xây dựng Bình An (*)	42.900.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom	-	-	51.220.728.572	-
- Các đối tượng khác	606.460.000	-	1.358.239.300	-
	47.358.460.000	-	91.430.967.872	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	251.026.900.000	-	248.910.900.000	-
	251.026.900.000	-	248.910.900.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/01/2020 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/01/2020;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong kỳ là 5,27%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.600.000 USD tương đương 106.260.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn: (tiếp theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/09/2020 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/09/2020;
- Lãi suất cho vay đang áp dụng: 6,99%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 144.766.900.000 VND.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	945.362.902	-	3.066.138.825	-
- Phải thu về cổ tức được chia (*)	60.245.600.000	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	276.510.675	-	1.110.410.675	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	-	-	2.379.335	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đắk Lắk	851.649.352	-	700.564.480	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom	2.737.447.176	-	1.414.423.165	-
- Phải thu về thuế TNCN	736.538.032	-	221.431.365	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hệ	375.389.536	-	429.808.336	-
- Phải thu khác	238.493.859	-	496.099.029	-
	66.406.991.532	-	7.441.255.210	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay	86.695.172.434	-	71.852.663.887	-
	86.695.172.434	-	71.852.663.887	-

(*) Khoản phải thu cổ tức bao gồm 52,565 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên theo Thông báo số 69/TB-HĐQT-NTC ngày 19/12/2018 và 7,68 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình theo Thông báo ngày 21/12/2018 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018.

(**) Khoản phải thu tiền lãi cho vay dài hạn được Công ty gia hạn đến năm 2020. Thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 07

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.389.300.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.493.352.060	-	7.278.826.410	-
Công cụ, dụng cụ	10.635.253.643	-	9.150.995.178	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.718.670.426	-	18.248.479.252	-
Thành phẩm	174.662.916.654	-	181.180.025.671	-
Hàng hoá	5.158.937.262	-	14.471.475.056	-
Hàng gửi đi bán	6.438.859.648	-	1.809.643.918	-
	227.497.289.693	-	232.139.445.485	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.564.617.480	50.564.617.480	50.323.357.521	50.323.357.521
	50.564.617.480	50.564.617.480	50.323.357.521	50.323.357.521

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 361,9 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng ...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	349.326.803.772	327.770.123.600
+ Vườn cây tái canh năm 2018	26.395.056.127	-
+ Vườn cây tái canh năm 2017	31.493.024.938	27.902.068.968
+ Vườn cây tái canh năm 2016	43.216.974.012	40.051.212.327
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	49.844.278.267	51.629.482.332
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	60.629.461.699	62.435.349.615
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	48.526.929.223	51.004.008.874
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	42.183.930.583	45.948.150.479
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	47.037.148.923	48.799.851.005
- Công trình xây dựng cơ bản khác	1.873.445.227	4.394.039.241
	351.200.248.999	332.164.162.841

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	199.194.276	323.765.900
	199.194.276	323.765.900
b) Dài hạn		
Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris (*)	2.191.645.667	-
	2.191.645.667	-

(*) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng với thời hạn thuê đất đến 09/02/2045.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	219.639.308.808	88.858.716.685	47.016.269.436	655.823.636	588.658.609.970	944.828.728.535
- Mua trong năm	-	445.000.000	359.090.909	-	-	804.090.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.037.843.024	12.340.207.545	-	-	-	25.378.050.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.327.280)	(2.790.262.379)	-	(127.607.892.373)	(131.756.482.032)
Số dư cuối năm	232.677.151.832	100.285.596.950	44.585.097.966	655.823.636	461.050.717.597	839.254.387.981
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	146.319.987.964	65.745.390.281	40.735.855.542	584.763.127	247.961.732.802	501.347.729.716
- Khấu hao trong năm	11.188.388.690	4.354.688.114	1.567.280.457	30.034.742	12.544.496.281	29.684.888.284
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.327.280)	(2.539.016.036)	-	(83.135.985.344)	(87.033.328.660)
Số dư cuối năm	157.508.376.654	68.741.751.115	39.764.119.963	614.797.869	177.370.243.739	443.999.289.340
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	73.319.320.844	23.113.326.404	6.280.413.894	71.060.509	340.696.877.168	443.480.998.819
Tại ngày cuối năm	75.168.775.178	31.543.845.835	4.820.978.003	41.025.767	283.680.473.858	395.255.098.641

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 280.355.348.682 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.343.000.000	30.343.000.000	18.750.000.000	30.343.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	4.925.000.000	4.925.000.000	-	4.925.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	-	6.668.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	130.343.000.000	130.343.000.000	118.750.000.000	230.343.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	134.568.000.000	134.568.000.000	-	50.193.000.000	84.375.000.000	84.375.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	14.779.000.000	14.779.000.000	-	14.779.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.664.000.000	16.664.000.000	-	16.664.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	103.125.000.000	103.125.000.000	-	18.750.000.000	84.375.000.000	84.375.000.000
	134.568.000.000	134.568.000.000	-	50.193.000.000	84.375.000.000	84.375.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)	(18.750.000.000)	(30.343.000.000)	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	104.225.000.000	104.225.000.000			65.625.000.000	65.625.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
- Số dư nợ gốc vay cuối năm là 84.375.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2019 là 18.750.000.000 VND;
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 65.625.000.000 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa KampongThom	9.382.787.064	9.382.787.064	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	7.698.530.021	7.698.530.021	-	-
- Công ty TNHH Tín Thành	-	-	2.412.473.822	2.412.473.822
- Phải trả tiền mù thu mua	8.069.519.950	8.069.519.950	11.514.227.602	11.514.227.602
- Phải trả các đối tượng khác	6.272.387.887	6.272.387.887	12.199.762.616	12.199.762.616
	31.423.224.922	31.423.224.922	26.126.464.040	26.126.464.040

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP gỗ MDF Kiên Giang	4.348.115.761	6.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	4.143.124.203	678.379.165
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	-	1.856.694.927
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.435.613.760	12.395.983.974
- Công ty CP gỗ MDF VRG DongWha	-	9.478.941.390
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	1.831.385	61.701.831.385
- Các đối tượng khác	10.272.896.846	58.164.682.738
	20.201.581.955	150.276.513.579
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	43.832.239.003	38.277.184.849
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.219.670.474	32.962.009.636
	77.051.909.477	71.239.194.485

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.040.311.042	646.389.969
- Bảo hiểm xã hội, y tế	929.727.332	616.706.471
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	205.056.380.550	627.145.150
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mùa tiểu điền tại các Nông trường	1.085.994.366	850.602.055
- Chi phí lãi vay dự trả	100.406.250	332.398.482
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.376.943.105	1.571.515.090
	211.896.982.340	5.951.976.912
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo (**)	6.000.000.000	-
	6.000.000.000	-

(*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 18.

(**) Ngày 20/07/2018, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là PHR) và Công ty Cổ phần Placo (gọi tắt là Placo) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐ-PLACO-PHR về việc hợp tác đầu tư phát triển dự án tại Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (gọi tắt là Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk). Theo đó, Placo sẽ thực hiện góp vốn để cùng PHR đầu tư vào Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk và triển khai Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk sau khi Công ty Phước Hòa - Đắk Lắk được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem thêm tại Thuyết minh số 06). Lợi nhuận của hai bên được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế đầu tư vào dự án của từng bên.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	640.838.741	28.373.030.753	25.962.994.836	-	3.050.874.658
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.797.579.888	7.700.785.197	103.757.843.730	85.471.250.380	3.858.455.245	28.048.253.904
Thuế Thu nhập cá nhân	504.359.614	-	2.678.510.199	2.174.150.585	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	312.375.920	312.375.920	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	39.306.650.530	7.409.669.054	54.062.296.798	7.345.977.214	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	4.000.000	4.000.000	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	268.186.985	268.186.985	-	-
	2.302.939.502	47.648.274.468	142.803.616.641	168.255.255.504	11.205.432.459	31.099.128.562

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.020.465.344.682	390.932.678.793	2.127.743.906.298
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	338.388.384.368	338.388.384.368
Phân phối lợi nhuận còn lại các năm trước	-	-	-	123.000.000.000	(123.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(141.433.084.600)	(141.433.084.600)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	67.677.676.874	(135.659.353.748)	(67.981.676.874)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.211.143.021.556	329.228.624.813	2.256.717.529.192
Số dư đầu năm này	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.211.143.021.556	329.228.624.813	2.256.717.529.192
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	541.991.980.000	-	-	(541.991.980.000)	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	518.309.923.600	518.309.923.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ ⁽²⁾	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	-	117.892.282.885
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(186.990.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(186.990.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	103.661.984.720	(410.886.766.440)	(307.224.781.720)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 ⁽³⁾	-	-	-	-	(203.248.797.000)	(203.248.797.000)
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(314.000.000)	(314.000.000)
- Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	103.661.984.720	(103.661.984.720)	-
- Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(103.661.984.720)	(103.661.984.720)
Số dư cuối năm này	1.354.991.980.000	21.238.165.708	-	772.813.026.276	249.661.781.973	2.398.704.953.957

⁽¹⁾ Căn cứ Nghị quyết số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- + Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 54.199.198 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 541.991.980.000 đồng;
- + Mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ Đầu tư Phát triển;
- + Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
- + Thời điểm hoàn thành việc tăng vốn: ngày 10/07/2018.

⁽²⁾ Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-CSPH ngày 22/01/2018 của Hội Đồng Quản Trị, trong năm Công ty đã bán 2.809.953 cổ phiếu quỹ để cân đối lại nguồn vốn đầu tư, tổng số tiền thu về là 118,068 tỷ đồng tương ứng với giá giao dịch bình quân là 42.018 đồng/cổ phần, chi phí phát hành là 176.322.269 đồng.

⁽³⁾ Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2018/NQ-CSPH ngày 24/11/2018, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 1.500 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Phân phối LNST trước năm 2017 VND	Phân phối LNST năm 2017 VND	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2017 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	126.499.594.193	338.388.384.368	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	67.677.676.874	67.677.676.874
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	67.677.676.874	67.677.676.874
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	304.000.000	304.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 23% mệnh giá	-	186.990.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	126.499.594.193	15.739.030.620	-

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 đã được thông qua, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 chi tiết như sau:

	Số tiền VND
- Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	203.248.797.000
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.661.984.720
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.661.984.720
- Tạm trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	314.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	902.640.100.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	1.354.991.980.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.354.991.980.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	541.991.980.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.354.991.980.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	627.145.150	675.947.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	390.238.797.000	141.282.084.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	186.990.000.000	141.282.084.600
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	203.248.797.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	185.809.561.600	141.330.887.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	185.809.561.600	141.330.887.200
- Số dư cuối năm	205.056.380.550	627.145.150

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	81.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.809.953
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	78.490.047
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	772.813.026.276	1.211.143.021.556
	772.813.026.276	1.211.143.021.556

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 166.737.535 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 235.979.357 m² cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2018 theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy c.	Đvt	31/12/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	2.109,520	Bình thường	100,805	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	318,912	Bình thường	296,584	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	775.562,48	1.955,24
	775.562,48	1.955,24

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.033.185.250.382	1.183.172.020.757
Doanh thu bán hàng hóa	11.296.999.306	19.508.299.470
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	2.226.646.518
	1.044.482.249.688	1.204.906.966.745

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	110.924.818	108.654.606
	110.924.818	108.654.606

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	953.909.277.268	1.024.001.297.177
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.078.373.684	18.976.628.371
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	1.702.473.659
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(334.752.823)
	965.987.650.952	1.044.345.646.384

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31.130.884.004	39.011.207.819
Lãi bán các khoản đầu tư	-	162.438.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.687.368.000	19.631.279.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	889.012.140	745.048.749
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.426.783.827	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.850.866
	136.134.047.971	59.551.825.334

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.393.056.349	22.435.340.677
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.524.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	83.345.174	509.622.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	414.932.494
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(133.272.000)	(697.876.130)
Chi phí tài chính khác	1.398.149	-
	8.344.527.672	22.666.543.750

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.184.226.751	10.357.336.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.358.474.992	5.395.461.527
Chi phí khác bằng tiền	833.462.067	359.639.897
	13.376.163.810	16.112.438.321

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.078.711.234	2.596.781.030
Chi phí nhân viên quản lý	24.943.687.585	23.893.658.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.286.897.702	1.302.336.695
Thuế, phí, lệ phí	2.451.460.523	1.706.475.170
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	-	(2.179.346.412)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.230.878.419	3.781.508.290
Chi phí khác bằng tiền	9.298.044.809	25.656.568.635
	45.289.680.272	56.757.982.080

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	480.507.431.930	297.560.501.507
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình	-	18.896.372.671
Thu nhập khác	3.735.097.841	595.711.486
	484.242.529.771	317.052.585.664

(*) Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định trong năm là thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su đã hết tuổi khai thác với tổng diện tích là 1.290,96 ha.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thực hiện khắc phục kiến nghị Thanh tra Chính phủ	-	22.555.000.000
Chi phí trợ cấp thôi việc	8.689.074.888	-
Chi phí xử lý công cụ, vật tư kém phẩm chất	-	436.435.217
Chi phí khác	1.006.700.254	102.037.252
	9.695.775.142	23.093.472.469

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	622.054.104.764	418.011.121.880
Các khoản điều chỉnh tăng	780.952.882	23.082.932.494
Các khoản điều chỉnh giảm	(104.114.151.827)	(19.631.279.800)
Thu nhập chịu thuế TNDN	518.720.905.819	421.462.774.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	103.744.181.164	79.955.152.114
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	13.662.566	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.700.785.197	31.640.299.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(83.410.375.023)	(103.894.666.634)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	28.048.253.904	7.700.785.197
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	415.518.253
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	415.518.253
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	83.103.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.797.579.888)	(341.689.834)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.060.875.357)	(1.538.993.705)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(3.858.455.245)	(1.797.579.888)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	103.744.181.164	80.038.255.765
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	24.189.798.659	5.903.205.309

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	596.423.098.860	686.083.412.152
Chi phí nhân công	270.495.064.636	344.914.876.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.398.611.384	27.508.721.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.404.552.935	16.047.854.536
Chi phí khác bằng tiền	100.677.351.381	92.689.001.431
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.010.398.679.196	1.167.243.866.100

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	340.383.466.621	-	187.592.076.403	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.116.412.424	-	136.966.471.708	-
Các khoản cho vay	278.668.494.602	-	389.058.911.050	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.228.105.820)	5.595.788.599	(4.361.377.820)
	823.764.162.246	(4.228.105.820)	719.213.247.760	(4.361.377.820)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	84.375.000.000	234.568.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	249.320.207.262	32.078.440.952
	333.695.207.262	266.646.440.952

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779
	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	340.383.466.621	-	-	340.383.466.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.421.239.990	86.695.172.434	-	199.116.412.424
Các khoản cho vay	27.641.594.602	251.026.900.000	-	278.668.494.602
	480.446.301.213	337.722.072.434	-	818.168.373.647
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.592.076.403	-	-	187.592.076.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.113.807.821	71.852.663.887	-	136.966.471.708
Các khoản cho vay	140.148.011.050	248.910.900.000	-	389.058.911.050
	392.853.895.274	320.763.563.887	-	713.617.459.161

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	18.750.000.000	65.625.000.000	-	84.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	243.320.207.262	6.000.000.000	-	249.320.207.262
	262.070.207.262	71.625.000.000	-	333.695.207.262
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	130.343.000.000	104.225.000.000	-	234.568.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.078.440.952	-	-	32.078.440.952
	162.421.440.952	104.225.000.000	-	266.646.440.952

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	100.000.000.000	563.125.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	250.193.000.000	712.868.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	959.969.992.689	84.401.332.181	1.044.371.324.870
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.567.314.302	14.816.359.616	78.383.673.918
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	45.218.227.636
Tài sản bộ phận	25.679.154.184	20.335.094.274	46.014.248.458
Tài sản không phân bổ	-	-	2.981.805.139.254
Tổng tài sản	25.679.154.184	20.335.094.274	3.027.819.387.712
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	629.114.433.755
Tổng nợ phải trả	-	-	629.114.433.755

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

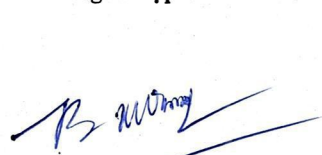
	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán riêng			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.302.939.502	505.359.614
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.648.274.468	45.850.694.580

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên



Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Văn Tước

